

Bản án số: 39/2024/DSPT

Ngày: 12-3-2024

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán:

Ông Cao Minh Vỹ

Ông Đào Trọng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 12 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **47/2023/TLPT-DS ngày 07-3-2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”**.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2023/QĐ-PT ngày 07/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 178/2023/QĐ-PT ngày 21-8-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2023/QĐ-PT ngày 15-9-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 160/2023/QĐ-TA ngày 15-9-2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 05/2024/TB-TA ngày 22-01-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐ-PT ngày 19-02-2024; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 22/2024/QĐ-TA ngày 08-3-2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm:1976, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì bà Nguyễn Thị T chết ngày 09/9/2023 theo Trích lục khai tử số 647/TLKT ngày 19-9-2023 của UBND xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T ở giai đoạn phúc thẩm gồm:

- Cha đẻ: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Chồng: Ông Nguyễn Vinh Q, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ I, ấp G, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Con đẻ: Ông Phan Hoài L, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: D H, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Con đẻ: Anh Nguyễn Tuấn Q1, sinh năm 2007, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Vinh Q (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ I, ấp G, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Vinh Q, ông Phan Hoài L cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Ngô Văn C, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ F, ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy ủy quyền số 985 ngày 26-02-2024; Hợp đồng ủy quyền số 941 ngày 26-02-2024; Giấy ủy quyền số 01481 ngày 04-3-2024).

2. Bị đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Ông Dương Văn H ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Trịnh Văn S, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: 0419.0420 khối nhà B, nhà ở an sinh xã H, đường N, khu dân cư định hòa, tổ B, khu H, Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền số 4309 ngày 21-3-2022 của Văn phòng C1).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Văn H: Luật sư: Huỳnh Nhật Q2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị S1, sinh năm 1968 (vợ ông H – vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ông Nguyễn Văn T1 ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Ngô Văn C, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ F, ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy ủy quyền số 985 ngày 26-02-2024).

4. Người làm chứng: Ông Trịnh Văn L1, sinh năm 1944 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ E, ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Ngô Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn T1 là cha đẻ của bà Nguyễn Thị T có tên thường gọi ở nhà là T2.

Do ông Dương Văn H cần vốn nuôi tôm nên ông T1 đã thỏa thuận mua đất của ông H dùm cho con gái là Nguyễn Thị T (có tên thường gọi ở nhà là T2). Nên ngày 12/3/2002 ông H đã viết giấy tay có tiêu đề “*Đơn xin sang nhượng đất*” để bán “*một thửa đất thổ cư, diện tích “một sào tám” (1.800m²), đất có tứ cận Đông giáp Huỳnh Văn T3; Tây giáp Bàu ông L2; Nam giáp ông Nguyễn Văn N; Bắc giáp Vũng ông V... nguồn gốc đất do ông H khai phá vào năm 1985*”, cho người mua là “*Nguyễn Thị T2*” với giá 1.000.000đ. Hiện nay diện tích đất này thuộc thửa 37 và 39, tờ bản đồ số 15 xã P. Khi thỏa thuận mua đất có ông Lý Văn N1, ông Nguyễn Văn S2 chứng kiến, đồng thời được đại diện ban ấp Ông T, xã P là ông Trịnh Văn L1 xác nhận.

Sau khi lập giấy tay, ông T1 đã giao đủ 1.000.000đ cho ông H và ông H đã giao đất cho ông T1, bà T canh tác sử dụng từ năm 2002 đến nay, không bị ai tranh chấp.

Sau khi nhận đất, bà T là người trực tiếp sử dụng đất trồng tràm. Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông H tách thửa sang tên nhưng ông H luôn viện lý do đất đang thế chấp ngân hàng chưa có tiền trả nên chưa lấy giấy tờ đất về để lập thủ tục sang tên được nên bà T đã làm đơn tố giác ông H tới Công an huyện X. Tại Công an huyện X ông H thừa nhận việc chuyển nhượng đất, thừa nhận đã nhận số tiền chuyển nhượng 1.000.000đ và đã giao đất cho bên mua sử dụng từ năm 2002 đến nay, tuy nhiên ông H cho rằng chỉ bán đất cho ông T3 diện tích đất 1.200m² chứ không bán đất cho bà T 1.800m² như bà T trình bày.

Bà T xác định người mua đất của ông H ghi trong “*Đơn xin sang nhượng đất*” ngày 12/3/2002 là “*Nguyễn Thị T4*” chính là bà T.

Nay bà T yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiêu đề “*Đơn xin sang nhượng đất*” ngày 12/3/2002 giữa bên chuyển nhượng là ông Dương Văn H với bên nhận chuyển nhượng ghi tên người mua là “*Nguyễn Thị T4*” cho bà T đối với diện tích đất 1.800m² nay đo đạc thực tế thuộc một phần thửa đất 37 và 39, tờ bản đồ số 15 xã P, huyện X, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 957729 do UBND huyện X cấp ngày 11/10/1997 cho ông Dương Văn H.

Bà T đồng ý với kết quả giám định chữ ký, chữ viết; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với đất tranh chấp, không yêu cầu định giá hay giám định lại. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng về số tiền đã giao cho ông T3 và tài sản là cây trồng trên đất.

2. Quá trình tố tụng bị đơn ông Dương Văn H và người đại diện hợp pháp của ông H là ông Trịnh Văn S trình bày:

Ông H xác định chỉ bán đất cho ông T3 diện tích đất là 01 cái nền nhà, khi bán có lập thành giấy tay. Ông T3 và ông H đều ký xác nhận vào văn bản mua bán, nhưng không xác định tứ cận, số tờ, số thửa, số giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mà chỉ ước lượng diện tích chừng 500m², giá chuyển nhượng là 9.000.000đ. Ông T3 xin bớt 200.000đ, còn lại 8.800.000đ ông T3 đã trả đủ tiền cho ông H. Thời điểm chuyển nhượng vào năm nào thì ông H không nhớ. Tại thời điểm bán đất cho ông T3 thì ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng hai bên không ra công chứng chứng thực việc mua bán đất. Đến khoảng năm 2010 thì ông H giao đất cho ông T3 canh tác, sử dụng trồng tràm đến nay. Sau khi được ông H giao đất thì ông T3 là người sử dụng đất trồng tràm; đã thu hoạch được 02 đến 03 đợt tràm. Toàn bộ tràm trên các thửa đất 36, 37, 38, 39, tờ bản đồ số 15 xã P, huyện X thuộc giấy chứng nhận đã cấp cho ông H hiện nay do ông T3 trồng. Về lý do ông T3 canh tác cả diện tích đất không nhận chuyển nhượng của ông H là do thấy ông H để đất trống nên ông T3 hỏi mượn để canh tác và được ông H đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông H đồng ý với kết quả giám định chữ ký, chữ viết; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với đất tranh chấp không yêu cầu định giá hay giám định lại; không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông T1 là cha ruột của bà T. Năm 2002 ông là người trực tiếp hỏi mua đất của ông H dùm cho bà T. Khi mua hai bên không thỏa thuận về diện tích, số tờ, số thửa, số tiền trả cho ông H bao nhiêu ông không nhớ, chỉ nhớ là bán hơn 01 cây vàng để trả cho ông H. Tiền để trả cho ông H là tiền do bà T đưa cho ông, nhưng chỉ ông với bà T biết với nhau, khi mua không nói cho ông H biết là mua cho bà T. “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là do ông H viết đưa cho ông T1, sau đó ông H giao đất cho ông quản lý canh tác; khoảng 03 năm sau khi mua thì ông đưa giấy này cho bà T cất giữ.

Bà T trước đây ông khai sinh có tên là Nguyễn Thị T4, nhưng khoảng năm 2005 thì bị cháy nhà nên bị mất hết giấy tờ tùy thân, sau này đi làm lại thì được cấp thành Nguyễn Thị T, vì vậy có tên là T từ đó tới nay. Ông T1 không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu cụ thể nào đối với bà T, ông H trong vụ án này; không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng về số tiền đã giao cho ông H và cây trồng trên đất trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

4. Người làm chứng ông Trịnh Văn L1 trình bày:

Ông L1 với bà T, ông T1, ông H không có mối quan hệ bà con thân thích gì.

Thời điểm năm 2002 ông L1 là trưởng ấp Ông T5, xã P, huyện X.

Ngày 13-3-2002 ông H có đem “Đơn xin sang nhượng đất” ghi ngày 12/3/2002 đến nhờ ông xác nhận dùm; tuy nhiên lúc đầu không có chữ ký của 02 người làm chứng là ông Lý Văn N1 (đã chết) và ông Nguyễn Văn S2 (đã chết) nên ông không xác nhận, sau đó ông H về nhờ ông N1 và ông S2 xác nhận mang tới thì ông có ký xác nhận với tư cách là trưởng ấp ông T5, xã P.

Ông L1 không chứng kiến việc thỏa thuận mua bán đất giữa các bên, không biết ai là người viết “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X đã căn cứ các điều: 26, 35, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 184, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; Các Điều: 691 và 696 BLDS 1995; các Điều: 129, 501, 502 BLDS 2015. Điều 31 Luật Đất đai 1993; Điều 167 Luật Đất đai 2013; Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” với ông Dương Văn H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2002 có tiêu đề “Đơn xin sang nhượng đất” giữa bên chuyển nhượng: Ông Dương Văn H và bên nhận chuyển nhượng đất: Bà Nguyễn Thị T4, đối với diện tích “một sào tám” (1.800m²), đất có tứ cận: Đông giáp-Huỳnh Văn T3; Tây giáp-Bà ông L2; Nam giáp-ông Nguyễn Văn N; Bắc giáp-Vùng ông V (nay là một phần thửa đất số 37 và 39, tờ bản đồ số 15 xã P), thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 957729 do UBND huyện X cấp ngày 11/10/1997 cho ông Dương Văn H.

3. Ông Nguyễn Văn T1 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để được xem xét theo quy định pháp luật đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

Ngày **06-01-2023**, ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 27-12-2022 của Tòa án nhân dân huyện X với nội dung: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình chuẩn bị xét xử thì bà T chết vào ngày 09/9/2023 (theo Trích lục khai tử số 647/TLKT ngày 19-9-2023 của UBND xã P) nên Tòa án cấp phúc thẩm phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án để tìm người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T.

Ngày 15-01-2024 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Thông báo số: 04/TB-TA (**BL 353**) xác định những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T gồm: Ông Nguyễn Văn T1 (cha bà T), ông Nguyễn Vinh Q (chồng bà T), ông Phan Hoài L, cháu Nguyễn Tuấn Q1 sinh năm 2007 (con bà T - do ông Q đại diện theo ủy quyền và theo pháp luật).

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08-3-2024:

[1]. Chủ tọa công bố lời khai của ông T1, ông Q, bà Nguyễn Thị T4 sinh năm 1985 (em ruột bà T).

[2]. Ông C trình bày và có quan điểm:

Bà “Nguyễn Thị T4” ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 chính là bà Nguyễn Thị T. Năm 2005 bà T đã bán diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P cho ông C với giá 100.000.000đ. Ông C đã giao tiền cho bà T. Bà T đã ký “Giấy bán đất” ngày 02-5-2005 và giao giấy tờ mua đất của ông H là “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 cho ông C, đồng thời bà T giao đất cho ông C trồng tràm từ năm 2005 đến nay. Hiện nay toàn bộ cây tràm trên diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sở hữu của ông C. Vì ông H cố tình không chịu làm thủ tục sang tên cho ông C nên bà T là người mua đất của ông H phải đứng tên trong đơn khởi kiện tranh chấp đất với ông H xong mới làm tiếp thủ tục sang tên cho ông C, do đó quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm thì ông C chỉ là người đại diện theo ủy quyền của bà T. Nay bà T chết, ông T1, ông Q, ông L, bà T4 (em ruột bà T) không có bất cứ tranh chấp gì liên quan đến diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P, do đó ông C yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết buộc ông H phải làm thủ tục tách thửa hoàn trả lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P cho ông C.

[3]. Ông H, ông S là người đại diện theo ủy quyền của ông H và luật sư Q bảo vệ quyền lợi cho ông H trình bày và có quan điểm:

Ông H xác nhận chỉ thỏa thuận bán đất cho ông T1; ông H là người viết giấy bán đất cho ông T1 và chỉ viết duy nhất 01 bản; về diện tích đất bán cho ông T1 thì ông H trình bày không thống nhất, lúc thì cho rằng chỉ bán 01 nền nhà diện tích 1.200m², lúc thì cho rằng chỉ bán 01 nền nhà không xác định diện tích, cuối cùng ông H ông S và luật sư Q đều xác định ông H chỉ bán 01 nền nhà cho ông T1 diện tích khoảng 500m²; việc ông T1 sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là do ông H đi biển để đất trống nên ông T1 hỏi mượn thì ông H đồng ý nhưng hai bên không làm giấy tờ ghi nhận về việc mượn đất. Ông H, ông S là người đại diện theo ủy quyền của ông H và Luật sư Q bảo vệ quyền lợi cho ông H đều có chung quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có quan điểm:

Việc thực thi pháp luật: Những người tiến hành tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm về vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm bởi các lý do sau:

- Căn cứ vào các tài liệu chứng có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm đã có căn cứ để xác định người mua đất ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4” chính là bà Nguyễn Thị T; trong sơ vụ án có chứng cứ thể hiện năm 2005 bà T đã bán toàn bộ diện tích đất này cho ông C sử dụng nhưng quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

- Căn cứ vào sơ đồ vị trí đất lập ngày 09-6-2022 cho thấy diện tích đất tranh chấp có sự chồng lấn ranh liên kề với một số hộ lân cận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ điều này là có thiếu sót.

- Về nhận định nội dung vụ án trong bản án sơ thẩm có một số nội dung chưa phù hợp với thực tế khách quan và không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhưng vì quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên các vấn đề này sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[II]. Về lý lịch tư pháp; quan hệ nhân thân của bà T đối với các đương sự có liên quan cũng như quan hệ về tài sản giữa các đương sự trong vụ án như sau:

[1]. Căn cứ vào lời khai của ông C, ông T1, bà T (BL48, 48a, 50, 50a, 52, 53 TA) tại Công an huyện X mà Tòa án cấp sơ thẩm đã sao lục có trong hồ sơ đều thể hiện thống nhất nội dung: Ông T1 là cha bà T; cha con ông T1, bà T và ông C có quan hệ họ hàng; ngày 12/3/2002 ông T1 thỏa thuận mua diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P của ông H dùm cho bà T; năm 2005 bà T đã bán toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P cho ông C, do đó trên thực tế thì ông C là người trực tiếp sử dụng diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P trồng tràm từ năm 2005 đến nay.

[2]. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà T chết. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã làm thủ tục xác định những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T gồm ông T1, ông Q, ông L và cháu Q1 (ông Q đại diện theo pháp luật). Căn cứ vào các lời khai của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đối với ông T1, ông C, bà T4, ông Q (đồng thời ông Q đại diện theo ủy quyền của ông L và cháu Q1) thể hiện:

[2.1]. Tại “Biên bản lấy lời khai” ngày 26-02-2024 (BL382-383) ông T1 trình bày và có quan điểm: Vợ chồng ông T1 bà Đặng Thị G (chết năm 2006) có 06 con chung, trong đó người con gái lớn có tên trong giấy khai sinh tên là Nguyễn Thị T sinh năm 1976, có tên thường gọi ở nhà là T4 và người con gái nhỏ có tên trong giấy khai sinh là Nguyễn Thị T4 sinh năm 1985, có tên thường gọi ở nhà là S2. Khi người chồng đầu tiên của bà T là Phan Hoan T6 (chết năm 2002) thì bà T gửi tiền về nhờ ông T1 thỏa thuận mua đất của ông H dùm cho bà T để chuyển về sinh sống gần cha mẹ. Do đó ngày 12/3/2002 ông T1 là người trực tiếp thỏa thuận mua đất và giao tiền mua đất cho ông H dùm cho bà T. Vì ông H là người viết “Đơn xin sang nhượng đất” không rõ họ tên của bà T mới ghi tên người mua trong “Đơn xin sang nhượng đất” lập ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4” là tên thường gọi ở nhà

của bà T. Nay ông T1 khẳng định diện tích đất mà ông mua dùm cho bà T là thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sử dụng riêng của bà Nguyễn Thị T sinh năm 1976 có tên thường gọi ở nhà là T4 và người mua đất ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4” chính là bà Nguyễn Thị T. Năm 2005 bà T đã bán toàn bộ diện tích đất đã mua của ông H cho ông C trồng tràm từ đó đến nay nên hiện nay diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sử dụng của ông C, ông T1 xác định ông T1 không có bất cứ quyền lợi gì về thừa kế của bà T đối với diện tích đất này.

[2.2]. Tại “**Biên bản lấy lời khai**” ngày 09-10-2023 (BL 345) và ngày 03-01-2024 (BL 380) đối với ông Q, đồng thời ông Q là đại diện theo pháp luật của cháu Q1 có nội dung: Ông Q là chồng sau của bà T và là con rể của ông T1. Ông Q xác nhận bà Nguyễn Thị T4 sinh năm 1985 là em ruột của bà Nguyễn Thị T sinh năm 1976 và người mua đất ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4” chính là bà Nguyễn Thị T; diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sử dụng riêng của bà T có trước khi lấy ông Q. Năm 2005 bà T đã bán toàn bộ diện tích đất này cho ông C nên hiện nay ông Q là chồng bà T cùng với ông L và cháu Q1 là con đẻ bà T không có bất cứ quyền lợi gì về thừa kế của bà T đối với diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P.

[2.3]. Tại “**Biên bản lấy lời khai**” ngày 22-01-2024 (BL 381) đối bà Nguyễn Thị T4 sinh năm 1985 có nội dung: Trong giấy khai sinh thì tên của bà là Nguyễn Thị T4 sinh năm 1985 có tên thường gọi ở nhà là S2 là em ruột của bà Nguyễn Thị T sinh năm 1976 có tên thường gọi ở nhà là T4. Bà T4 xác nhận người mua đất ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4” chính là bà Nguyễn Thị T, do đó diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sử dụng của bà T chứ không phải thuộc quyền sử dụng của bà T4. Nay bà T chết, bà T4 xác định không có bất cứ quyền lợi và tranh chấp gì liên quan đối với diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P.

[2.4]. Tại “**Biên bản làm việc**” ngày 22-05-2023 (BL 302-303) và lời trình bày của ông C tại phiên tòa phúc thẩm có nội dung: Ông C và bà T là anh em cô cậu ruột. Năm 2005 bà T bị bệnh cần tiền điều trị do đó bà T nói ông C lấy dùm đất cho bà T nên ông C đã đồng ý mua diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P của bà T với giá 100.000.000đ. Ông C đã giao tiền cho bà T. Bà T đã ký “Giấy bán đất” vào ngày 02-5-2005 (BL 277) cho ông C, giao giấy tờ mua đất của ông H là “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 (BL 16) cho ông C và giao đất cho ông C trồng tràm từ năm 2005 đến nay. Hiện nay toàn bộ cây tràm gắn liền trên diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông C.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy lời trình bày của ông T1, ông Q, ông L, bà T4 phù hợp với lời trình bày của ông C nên đã có đủ căn cứ để xác định: Bà T nhờ cha là ông T1 thỏa thuận giao dịch mua đất của ông H dùm cho bà T; thực chất người mua đất ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4” chính là bà T; ngày 02-5-2005 bà T đã bán toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P cho ông C, tuy nhiên quá trình giải quyết

vụ án ở cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà T4 (em ruột bà T) và ông C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xác minh làm rõ các vấn đề về lý lịch tư pháp, nhân thân của bà T, bà T4 cũng như bản chất sự thật khách quan của vụ án là có sai sót nghiêm trọng về mặt tố tụng và nội dung.

[II]. Về diện tích, vị trí đất tranh chấp:

Căn cứ vào “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 (BL 16) cũng như lời trình bày của ông T1 và ông H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện, khi thỏa thuận mua bán đất thì ông T1 và ông H không tiến hành đo đất mà chỉ ghi bán đất theo tứ cận và áng chừng diện tích khoảng “*một sào tám*”, do đó hiện nay việc tranh chấp đất là có liên quan đến diện tích và tứ cận đất chuyển nhượng. Căn cứ vào sơ đồ vị trí đất lập ngày 09-6-2022 thể hiện tứ cận diện tích đất tranh chấp là có sự chồng lấn ranh giới với một số hộ liền kề nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xác minh làm rõ ranh giới tứ cận đất tranh chấp là thiếu sót về mặt tố tụng và nội dung.

[III]. Về yêu cầu khởi kiện của bà T ở Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu của ông C tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông C trình bày, sau khi mua đất từ bà T thì ông C có gặp ông H nói ông H làm thủ tục sang tên đất cho ông C nhưng ông H cố tình không thực hiện, do đó bà T phải đứng tên trong đơn khởi kiện rồi ủy quyền cho ông C giải quyết tranh chấp đất với ông H xong mới làm thủ tục sang tên đất cho ông C. Nay bà T chết, ông T1, ông Q, ông L, cháu Q1 và bà T4 (em ruột bà T) không có bất cứ tranh chấp gì liên quan đến diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P, mà những người này đều xác nhận diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sử dụng của ông C, do đó ông C yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết buộc ông H phải làm thủ tục tách thửa hoàn trả lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P cho ông C. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, mặc dù hiện nay bà T4 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là ông T1, ông Q, ông L, cháu Q1 đều xác nhận cây tràm trồng trên đất gắn liền với diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông C và không có bất cứ tranh chấp gì với ông C, tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể thỏa mãn yêu cầu này của ông C vì đây là yêu cầu mới phát sinh tại Tòa án cấp phúc thẩm nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nhận định dẫn chứng tại các mục [I], [II], [III] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về lại cho Tòa án nhân dân huyện X giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[IV]. Phần kiến nghị rút kinh nghiệm đối với phần nhận định giải quyết vụ án của bản án sơ thẩm:

Ngoài những sai sót nghiêm trọng về tố tụng và nội dung như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã phân tích nhận định tại các mục [I], [II], [III] thì Hội đồng xét xử

phúc thẩm còn thấy, việc nhận định giải quyết vụ án trong bản án sơ thẩm có một số nội dung không những không phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà còn không phù hợp với thực tế khách quan và không phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm đối với Hội đồng xét xử sơ thẩm về các nội dung cụ thể như sau:

[1]. Nhận định của bản án sơ thẩm về người nhận chuyển nhượng đất của ông H:

Quá trình giải quyết vụ án tại Công an huyện X và tại Tòa án cấp sơ thẩm đều thể hiện nội dung: Ông T1 và bà T xác nhận thống nhất ông T1 là người thỏa thuận mua đất của ông H dùm cho bà T; ông H xác nhận ông T1 là người trực tiếp thỏa thuận mua đất với ông H và ông H chính là người viết giấy mua bán đất ghi tên người mua đất trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là “Nguyễn Thị T4”, thế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị T4 sinh năm 1985 (em ruột bà T) để làm rõ thực chất người mua đất của ông H, lại làm thủ tục giám định chữ viết và chữ ký của bà T trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 để xác định người mua đất không phải là bà T 1 hoàn toàn vô lý, mâu thuẫn và trái với logic khách quan vì chính ông H đã xác nhận cả bà T và bà T4 đều không tham gia, không viết, không ký vào “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 mà do chính ông H tự viết, tự ký.

[2]. Nhận định của bản án sơ thẩm về diện tích, tứ cận đất chuyển nhượng giữa ông T1 và ông H:

Căn cứ vào lời khai của ông H trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy, lời khai của ông H về diện tích, tứ cận đất chuyển nhượng giữa ông T1 và ông H là mâu thuẫn, bất nhất và thiếu căn cứ, cụ thể:

[2.1]. Về giấy thỏa thuận mua bán đất: Ông H xác nhận khi bán đất thì ông H là người viết giấy và chỉ viết 01 bản duy nhất giao cho ông T1 giữ. Và mặc dù ông H phủ nhận chứng cứ là “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 (có 02 người làm chứng và được ông L1 là trưởng ấp xác nhận) do bà T (con ông T1) cung cấp cho Tòa án, nhưng ông H lại không cung cấp được bất chứng cứ nào khác ghi nhận việc thỏa thuận chuyển nhượng đất cho ông T1.

[2.2]. Về diện tích đất ông H bán cho ông T1: Lúc thì ông H cho rằng chỉ bán 01 nền nhà diện tích 1.200m², lúc thì ông H cho rằng chỉ bán 01 nền nhà nhưng không xác định được diện tích và cuối cùng thì ông H cho rằng chỉ bán 01 nền nhà cho ông T1 diện tích khoảng 500m², còn phần diện tích còn lại mà ông T1 sử dụng là do ông H đi biển để trống không sử dụng nên cho ông T1 mượn để trồng tràm, tuy nhiên ông H không có chứng cứ chứng minh về việc cho ông T1 mượn đất để trồng tràm.

[2.3]. Trên thực tế thì sau khi ông H bán đất cho ông T1 thì ông H đã không còn quản lý sử dụng đối với diện tích đất đã bán ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 nữa, mà người trực tiếp sử dụng đất ghi trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là bà T, sau đó là ông C.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ diện tích, tứ cận đất chuyển nhượng trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 với việc giao diện tích đất theo tứ cận chuyển nhượng và người trực tiếp sử dụng đất trên thực tế để làm căn cứ giải quyết vụ án, lại xác định đất chuyển nhượng có diện tích là 1.800m² để từ đó nhận định diện tích đất chuyển nhượng 1.800m² là không trùng khớp với tứ cận trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002. Từ đó cho thấy việc nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về diện tích, tứ cận đất chuyển nhượng giữa ông T1 và ông H là cũng mâu thuẫn, bất nhất và thiếu căn cứ như lời trình bày của ông H.

[3]. Nhận định của bản án sơ thẩm về việc bà S1 vợ ông H không ký trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 là một trong những căn cứ để không chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông T1 và ông H:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “*giả sử giữa nguyên đơn (bà T) với bị đơn (ông H) có giao dịch chuyển nhượng đất cho nhau thật, nhưng nguyên đơn (bà T) không chứng minh được việc bà S1 biết và cùng sử dụng số tiền chuyển nhượng với bị đơn (ông H) thì cũng không đủ điều kiện công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên*” là bất cập bởi các lý do sau:

[3.1]. Nhận định này của bản án sơ thẩm không có sức thuyết phục về mặt chứng cứ có trong hồ sơ: Vì quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm thì ông L1 là trưởng ấp đều khẳng định là vợ chồng ông H bà S1 cùng trực tiếp đến nhà ông L1 nhờ ký xác nhận việc vợ chồng ông H bà S1 bán đất cho ông T1.

[3.2]. Nhận định này của bản án sơ thẩm không phù hợp với thực tế khách quan: Vì trên thực tế thì đất bán cho ông T1 có vị trí đối diện với nhà đất của vợ chồng ông H bà S1 đang trực tiếp sử dụng. Sau ngày 12/3/2002 ông H ký bán đất cho ông T1 thì người trực tiếp sử dụng đất liên tục công khai ngay tình đối với diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P trong một thời gian dài là bà T sau đó là ông C, do đó bà S1 phải biết và buộc phải biết việc ông H bán đất cho ông T1 nhưng bà S1 đã không có bất cứ ý kiến gì.

[3.3]. Nhận định này của bản án sơ thẩm cũng không phù hợp với quy định của pháp luật về nghĩa vụ phải chứng minh của bà T: Mặc dù ngay trong “Đơn xin sang nhượng đất” ngày 12/3/2002 do chính ông H viết đã thể hiện rõ lý do bán đất là “...để thực hiện nuôi tôm, vì thiếu vốn nên tôi mới sang nhượng đất để có tiền giải quyết”, như vậy lý do ông H bán đất là để có tiền phục vụ hoạt động kinh tế chung của gia đình vợ chồng ông H bà S1. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại bỏ qua lý do ông H bán đất này, lại nhận định bà T phải chứng minh được bà S1 là vợ ông H phải cùng sử dụng chung số tiền mà ông H bán đất (cho ông T1) thì mới có căn cứ xác nhận ý chí của bà S1 cùng đồng thuận với ông H bán đất, để trên cơ sở đó mới có đủ điều kiện công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H với ông T1 trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà T với ông H là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, và không phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Nhận định của bản án sơ thẩm về tư cách tham gia tố tụng của bà T với tư cách là nguyên đơn là không phù hợp với thực tế khách quan và không đúng pháp luật:

Án sơ thẩm nhận định nội dung: Ông H thừa nhận ông T1 là người thỏa thuận mua đất và giao tiền mua đất cho ông H; hai bên đã bàn giao xong tài sản cho nhau nhưng ông T1 bà T không chứng minh được bà T nhờ và đưa tiền cho ông T1 thỏa thuận mua đất của ông H dùm cho bà T; ông T1 bà T không chứng minh được ông H biết hay có thỏa thuận việc ông T1 mua đất dùm bà T; ông H không thừa nhận bán đất cho bà T hoặc biết việc ông T1 mua đất dùm bà T, do đó không có căn cứ xác định bà T là người nhận chuyển nhượng đất của ông H. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng nhận định này của bản án sơ thẩm về tư cách tham gia tố tụng của bà T với tư cách là nguyên đơn là không phù hợp với thực tế khách quan ở chỗ: Ông T1 là cha đẻ của bà T; giữa ông T1 và bà T không có tranh chấp gì đối với diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P; ông T1 đã xác định rõ ông T1 là người thỏa thuận mua đất và giao tiền mua đất cho ông H dùm cho bà T và bà T là người trực tiếp sử dụng đất mua của ông H đến năm 2005 thì bán lại cho ông C. Tuy nhiên án sơ thẩm lại bỏ qua các chứng cứ này và cho rằng “*không có căn cứ xác định nguyên đơn (bà T) là người nhận chuyển nhượng đất của bị đơn (ông H)*” để trên cơ sở đó không chấp nhận tư cách khởi kiện của bà T nguyên đơn là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Từ lý do này cho thấy việc án sơ thẩm nhận định dành quyền khởi kiện cho ông T1 đối với ông H bằng vụ án dân sự khác là cũng không có căn cứ pháp luật, vì bà T là người có quyền lợi bị ông H xâm phạm chứ không phải là ông T1.

[5]. Nhận định của bản án sơ thẩm tại tại mục “thứ sáu” trên cơ sở tổng hợp các nhận định không có căn cứ, nên nhận định của bản án sơ thẩm tại mục “thứ sáu” cũng không phù hợp với thực tế khách quan và quy định của pháp luật:

Việc bản án sơ thẩm nhận định tại mục “thứ sáu” làm căn cứ để không chấp nhận tư cách khởi kiện của bà T cả về mặt hình thức (là nguyên đơn) và nội dung khởi kiện mà dành quyền khởi kiện cho ông T1 bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu, trên cơ sở các nhận định của bản án sơ thẩm không có căn cứ, không phù hợp với thực tế khách quan mà Hội đồng xét xử phúc thẩm đã phân tích nhận định tại các mục [1], [2], [3], [4] trong mục [IV] nêu trên là cũng không có căn cứ và không phù hợp với thực tế khách quan. Mặt khác trên thực tế thì bà T đã bán diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P cho ông C từ năm 2005 do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho ông T1 đối với ông H liên quan đến diện tích đất thuộc thửa 37, 39, tờ bản đồ số 15 xã P là cũng không đúng với thực tế khách quan.

[V]. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Chi phí đăng báo Thông báo tìm kiếm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T tổng cộng là 3.300.000đ (ba triệu, ba trăm ngàn đồng), ông C tự nguyện nộp.

[VI]. Án phí dân sự phúc thẩm: Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là ông T1, ông Q, ông L, cháu Q1 (do ông Q đại diện theo pháp luật) không phải chịu.

Vì các lý do trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T (bà Nguyễn Thị T chết ngày 09/9/2023) nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Vinh Q, ông Phan Hoài L, cháu Nguyễn Tuấn Q1 (do ông Nguyễn Vinh Q đại diện theo pháp luật), hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, giao hồ sơ về lại cho Tòa án nhân dân huyện X giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

[2]. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Chi phí đăng báo Thông báo tìm kiếm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T tổng cộng là 3.300.000đ (ba triệu, ba trăm ngàn đồng), ông Ngô Văn C tự nguyện nộp và đã nộp đủ.

[3]. Án phí dân sự:

[3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi vụ án được thụ lý giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

[3.1]. Án phí dân sự phúc thẩm: Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T (bà Nguyễn Thị T đã chết ngày 09/9/2023) là ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Vinh Q, ông Phan Hoài L, cháu Nguyễn Tuấn Q1 (do ông Nguyễn Vinh Q đại diện theo pháp luật) được hoàn trả lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0011592 ngày 06-01-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 12-3-2024.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Trọng Hải Cao Minh Vỹ

Nguyễn Thị Quang